TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/DS-PT
Ngày: 06 - 02 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Vân**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Son**

Ông **Nguyễn Duy Lâm**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Nguyện** - Thu ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Sơn**, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 31 tháng 01 và ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 259/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 262/2018/QĐPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Long X, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp Tân Tây, xã TH, huyện TC, tỉnh T2.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 192/4B, khu phố Ninh Thọ, phường NS, thành phố T1, tỉnh T2 (theo bản ủy quyền ngày 12/5/2017); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1964; có mặt.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp Tân Tây, xã TH, huyện TC, tỉnh T2. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Lê Thị D1, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: 9D, đường Trương Tùng Quân, Khu phố 5, Phường 3, thành phố T1, tỉnh T2 (theo văn bản ủy quyền ngày 18-12-2017); có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Lê Đức T2, sinh năm 1979; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp Tân Tây, xã TH, huyện TC, tỉnh T2.

3.2 Chị Nguyễn Thị Mỹ D2, sinh năm 1984; có mặt.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp Tân Tây, xã TH, huyện TC, tỉnh T2.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị C; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2017 của nguyên đơn bà Lê Long X cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Văn T1 là đại diện theo ủy quyền của bà X trình bày:

Do là chị em nên bà X có cho bà C vay tiền nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 15/7/2009 (Al) cho bà C vay 150.000.000 đồng; ngày 29/7/2009 (Al) cho bà C vay 250.000.000 đồng; ngày 12/9/2009 (Al) cho bà C vay 150.000.000 đồng; ngày 30/10/2009 (Al) cho bà C vay 50.000.000 đồng; ngày 19/11/2009(Al) cho bà C vay 80.000.000 đồng; ngày 18/12/2009 (Al) cho bà C vay 80.000.000 đồng; ngày 24/01/2010 (Al) cho bà C vay 100.000.000 đồng; ngày 14/02/2010 (Al) cho bà C vay 50.000.000 đồng; ngày 18/02/2010 (Al) cho bà C vay 90.000.000 đồng, tổng cộng 09 lần cho vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, tất cả các lần cho vay đều không thỏa thuận thời hạn trả nợ, có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, không thế chấp tài sản và cũng không làm giấy tờ. Sau đó, các bên có chốt nợ do bà C viết giấy mượn tiền đưa cho bà X không ghi cụ thể ngày tháng. Từ ngày vay cho đến nay bà C có đóng lãi cho bà X nhưng không nhớ là đóng bao nhiêu, bà C chưa trả số tiền nợ gốc nào. Mặc dù bà C vay của bà X 1.000.000.000 đồng nhưng nay bà X chỉ yêu cầu bà C trả 625.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Lý do có sự chênh lệch giữa số tiền bà C nợ với số tiền bà X yêu cầu là vì vụ án này đã được giải quyết sơ thẩm, phúc thẩm, tại phiên tòa dân sự phúc thẩm ngày 23/4/2013, bà C thừa nhận có nợ bà X 625.000.000 đồng nên bà X yêu cầu bà C trả số tiền 625.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 4 năm 2017 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị C trình bày:

Bà thừa nhận có vay tiền của bà Lê Long X nhiều lần trong các tháng 7,8,9 năm 2008 (Al) với tổng số tiền là 625.000.000 đồng, bà không nhớ chính xác từng lần vay là bao nhiêu, khi vay không thế chấp tài sản, không làm giấy tờ, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và có thỏa thuận lãi suất là 4%/1.000.000 đồng/ngày, bà có đóng lãi cho bà X đầy đủ từ ngày vay cho đến tháng 4/2009 thì bà có trả được cho bà X số tiền vay gốc là 325.000.000 đồng và số tiền lãi bà không nhớ chính xác là bao nhiêu, khi trả bà X có ghi vào mặt 03 tờ lịch bao gồm 325.000.000 đồng tiền gốc, còn lại là tiền lãi. Đến tháng 5/2011, bà đã cấn trừ Quyền sử dụng đất cho bà X đối với số tiền bà còn nợ là 300.000.000 đồng xong. Hiện tại, bà không còn nợ bà X số tiền nào nên không đồng ý theo yêu cầu của bà X.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 6 năm 2017 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Mỹ D2 trình bày:

Chị là con của bà Lê Thị C, năm 2008 do việc làm ăn của bà C bị thất bại nên bà C có vay tiền của bà X nhiều lần khoảng 600.000.000 đồng (chị không nhớ chính xác số tiền là bao nhiêu), sau đó bà X có đến nhà bà C để đòi nợ nhiều lần nên vợ chồng chị mới biết. Giữa vợ chồng chị, bà C có thống nhất với bà X về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cấn trừ số nợ cho bà C. Cụ thể vợ chồng chị sẽ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho bà X một phần đất diện tích đất 480 m^2 (ngang 12 m dài 40 m) đất tọa lạc tại xã TH, huyện TC, tỉnh T2. Nguồn gốc đất là của vợ chồng bà Lê Thị Đảm và ông Nguyễn Văn Dũng có nợ tiền nhiều người trong đó có bà C, vợ chồng chị, ông Nguyễn Văn Nghiệp, bà Phan Thị Phượng, bà Đinh Thị Mỹ Hạnh, bà Trương Thị Luyến …nên vợ chồng ông Dũng, bà Đảm và các chủ nợ cùng thống nhất là vợ chồng ông Dũng, bà Đảm làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị, rồi vợ chồng chị sẽ làm thủ tục tách sổ sang tên cho các chủ nợ với diện tích đất tương ứng với số nợ của vợ chồng ông Dũng, bà Đảm nợ. Trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2011 giữa vợ chồng chị và bà Lê Long X không thể hiện là chuyển nhượng đất để cấn trừ nợ cho bà C nhưng trong đơn xin xác nhận ngày 23/5/2011, có thể hiện nội dung này cụ thể là "*Tôi tên: Nguyễn Thị Mỹ D2 – sinh năm 1984 có chuyển nhượng 480 m^2 đất cho bà Lê Long X (ngang 12 m dài 40 m) tại xã TH để trừ vào số tiền bà C còn nợ bà X. Khi ra công chứng xong thì bà C không còn nợ tiền bà X khoản tiền nào nữa*". Cho nên theo chị việc bà Lê Long X khởi kiện bà Lê Thị C về số tiền vay 625.000.000 đồng là không đúng, vì vợ chồng chị đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà X để cấn trừ nợ cho bà C xong.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 6 năm 2017 anh Lê Đức T2 trình bày:

Anh là chồng của chị D2, anh thống nhất với lời trình bày của chị D2 và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/DS-ST ngày 25-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh T2 tuyên xử:

Căn cứ Điều 305; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Long X đối với bà Lê Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Lê Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Lê Long X số tiền 625.000.000 (sáu trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Ghi nhận bà X không yêu cầu tính lãi.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 07/2017/QĐ-BPKCTT ngày 21/8/2017, của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh T2.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-10-2017, bị đơn bà Lê Thị C có đơn kháng cáo yêu cầu Cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Long X, vì bà không còn nợ tiền bà X.

Ngày 08-10-2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Mỹ D2 có đơn kháng cáo cho rằng chị không có hùn vốn làm ăn với bà Lê Long X, chị đã chuyển quyền sử dụng đất của chị cho bà X để cấn trừ nợ cho mẹ chị là bà C. Hiện bà C không còn nợ bà X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Lê Thị D1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ D2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T2 phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị C, chị Nguyễn Thị Mỹ D2, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị C, chị Nguyễn Thị Mỹ D2 thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị C đều thừa nhận có vay của bà Lê Long X số tiền 625.000.000 đồng vào năm 2008 nhưng đã trả xong. Cụ thể, năm 2009, bà C trả cho bà X số tiền 325.000.000 đồng và tiền lãi. Đến năm 2011, chị D2 (con bà C) có giao 01 phần đất diện tích 480 m^2 (ngang 12 m x dài 40 m) cho bà X để cấn trừ hết nợ cho bà C. Bà X không thừa nhận lời trình bày của bà C và chị D2.

[2] Tại hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 175/2013/DS-ST ngày 24-6-2013 của Tòa án nhân dân huyện TC, bà Lê Long X khởi kiện yêu cầu bà C trả cho bà X số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), không yêu cầu tính lãi. Bà C không thừa nhận. Bà X yêu cầu đưa giấy nợ bà X cung cấp đi giám định.

Ngày 23/8/2012, Tòa án nhân dân huyện TC trưng cầu giám định chữ viết của bà Lê Thị C tại giấy nợ bà X cung cấp. Tại kết luận giám định số 1799/C54B ngày 27/9/2012 của phân viện khoa học hình sự Bộ công an tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận, giấy nợ bà X cung cấp để giám định không phải chữ viết của bà Lê Thị C. Bà C cũng chỉ thừa nhận có nợ bà X số tiền 625.000.000 đồng và đã trả xong; trong đó trả bằng tiền 420.880.000 đồng do bà

X viết giấy tính tiền trên 03 tờ lịch và con bà C chị D2 chuyển trả cho bà X diện tích 12m x 40m. Bà X không thừa nhận chữ viết trên 03 tờ lịch là của bà X.Tại kết luận giám định số 43/GT.2014 ngày 25-4-2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T2 (Bút lục 376, 377) kết luận, chữ viết trong 03 tờ lịch mà bà C cung cấp là của bà Lê Long X. Ngày 30/6/2014 bà X rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện TC đã đình chỉ giải quyết vụ án này.

[3] Đến ngày 28-3-2017, bà Lê Long X căn cứ vào lời thừa nhận của bà C tại hồ sơ trước đó, đã khởi kiện lại vụ án và yêu cầu bà C trả lại số tiền 625.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi (Bút lục 01, 02). Xét thấy, bà C xuất trình được 03 tờ lịch có nội dung đã trả cho bà X 420.880.000 đồng, trong đó có 325.000.000 đồng tiền gốc, còn lại là tiền lãi của số tiền 625.000.000 đồng. Tại kết luận giám định số 43/GT.2014 ngày 25-4-2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T2 (Bút lục 376, 377) kết luận, chữ viết trong 03 tờ lịch mà bà C cung cấp là của bà Lê Long X. Do đó, việc bà X có nhận của bà C số tiền 420.880.000 đồng là có thật. Bà X cũng không chứng minh được số tiền 420.880.000 đồng là bà nhận của khoảng vay nào khác. Nên lời trình bày của bà C đã trả cho bà X số tiền nợ gốc 325.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với số nợ gốc còn lại 300.000.000 đồng, bà C, chị D2 trình bày đã giao cho bà X một phần đất có diện tích 480 m^2 (ngang 12 m x dài 40 m) để cấn trừ nợ. Xét thấy, tại biên bản ghi lời khai ngày 20-6-2017 (BL 80, 81), bà Lê Thị Đảm khai đã chuyển nhượng cho anh T2, chị D2 phần đất có diện tích 11.750 m^2 để cấn trừ nợ, và anh T2, chị D2 có trách nhiệm cấn trừ nợ cho các chủ nợ còn lại. Chị D2, anh T2 và những người chủ nợ của bà Đảm, ông Dũng là bà Trương Thị Luyến, ông Nguyễn Văn Nghiệp, bà Đinh Thị Mỹ Hạnh đều xác nhận việc này là có thật. Sau khi anh T2, chị D2 đã nhận chuyển nhượng đất của bà Đảm, ông Dũng xong thì đã thực hiện việc chuyển nhượng lại cho các chủ nợ của bà Đảm, ông Dũng để cấn trừ nợ. Trong cùng thời gian, anh T2, chị D2 có chuyển quyền sử dụng đất cho ông Thắng, bà Liễu (Đạt), bà X để cấn trừ nợ cho bà C. Tại biên bản ghi lời khai ngày 21-6-2017 (BL 84), bà Nguyễn Thị Liễu (Đạt) xác nhận là bà C có nợ của bà Liễu 260.000.000 đồng, chị D2, anh T2 có chuyển nhượng cho bà phần ngang 10m x dài 40m, giá 25.000.000 đồng/1m ngang đất, còn nợ lại 10.000.000 đồng, bà Liễu cho bà C. Tại biên bản ghi lời khai ngày 21-6-2017 (BL 82), ông Lê Đức Thắng (là anh em ruột của bà X, bà C) xác nhận chị D2, anh T2 có chuyển nhượng đất cho ông và cho bà bà X để cấn trừ nợ cho bà C. Do đó, lời trình bày của chị D2 đã chuyển nhượng cho bà X phần đất ngang 12 m x dài 40 m, giá 25.000.000 đồng/ 1 m ngang là có căn cứ.

[5] Người đại diện theo ủy quyền của bà X, anh Phạm Văn T1 trình bày, do chị D2, anh T2 nhận chuyển nhượng đất của ông Dũng, bà Đảm thiếu tiền, nên bà X có giao cho chị D2, anh T2 200.000.000 đồng, việc giao nhận tiền không có làm giấy tờ (Bút lục số 96). Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đảm, ông Dũng đều xác nhận không có nhận tiền chuyển nhượng đất của anh T2, chị D2, mà bà chuyển nhượng đất cho anh T2, chị D2 là để cấn trừ nợ. Và chị D2 cũng không thừa nhận có nhận tiền của bà X để mua đất của ông Dũng, bà Đảm.

[6] Ngày 22/11/2017 người đại diện bà X anh Phạm Văn T1 cung cấp cho cấp phúc thẩm đơn khiếu nại khẩn cấp ngày 06/12/2010 có nội dung là anh T2 chị D2 thừa nhận có hùn với bà X mua đất của bà Lê Thị Đảm và ông Nguyễn Văn Dũng. Chị D2 không thừa nhận chữ ký và chữ ghi họ và tên Nguyễn Thị Mỹ D2 trong đơn khiếu nại là của chị D2 và anh T2. Đại diện của nguyên đơn anh T1 và chị D2, anh T2 không yêu cầu giám định chữ ký trong đơn khiếu nại. Xét thấy: Đơn khiếu nại khẩn cấp làm ngày 06/12/2010 nhưng ngày 01/6/212 bà Lê Long X có đơn khởi kiện bà C nhưng bà X cũng không cung cấp đơn khiếu nại này cho Tòa. Hơn nữa tại biên bản hòa giải ngày 19/6/2012 (BL 362) bà X thừa nhận có nhận 12m x 40m đất của bà C để cấn trừ nợ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Có căn cứ chấp nhận việc chị D2, anh T2 chuyển quyền sử dụng đất diện tích ngang 12 m x dài 40 m cho bà X để cấn trừ số nợ 300.000.000 đồng của bà C. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 13-11-2012, bà X xác định bà C không có nợ bà số tiền 625.000.000 đồng (BL 355).

Từ những nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị C, chị Nguyễn Thị Mỹ D2. Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Long X.

[7] Do việc yêu cầu khởi kiện của bà X không được chấp nhận nên việc cấp sơ thẩm kê biên tài sản bà C là không có căn cứ nên cần hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2017/QĐ-BPKCTT ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh T2. Do hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện TC, tỉnh T2 hoàn trả cho bà Lê Long X số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng theo giấy gửi tiền ngày 14-8-2017.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 26 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/206 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Lê Long X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 2, Điều 29 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/206 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Lê Thị C và chị Nguyễn Thị Mỹ D2 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị C;

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mỹ D2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/DS-ST ngày 25-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh T2 .

Căn cứ Điều 305; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Long X đối với bà Lê Thị C về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2017/QĐ-BPKCTT ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh T2.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện TC, tỉnh T2 hoàn trả cho bà Lê Long X số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Long X phải chịu 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ 14.500.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0024112 ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh T2 (do anh Nguyễn Văn Trúc nộp thay). Bà Lê Long X còn phải nộp tiếp số tiền 14.500.000 (mười bốn triệu, năm trăm ngàn) đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị C và chị Nguyễn Thị Mỹ D2 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm dân sự. Chi Cục thi hành án dân sự huyện TC hoàn trả cho bà Lê Thị C và chị Nguyễn Thị Mỹ D2 mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0024726 ngày 09 tháng 10 năm 2017 và biên lai số 0024726 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh T2.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND huyệnTC;
- VKSND.TTN;
- Chi cục THADS huyện TC;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Hồng Vân